

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 37



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/6/2013)
Ông Trịnh Hồng Quang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/6/2013)
Ông Tạ Thiên Long	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/6/2013)
Ông Đặng Huy Khôi	Ủy viên
Ông Phạm Việt Hưng	Ủy viên
Ông Vũ Đình Thủy	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/6/2013)
Bà Nguyễn Thị Giang	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/6/2013)

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đào Minh Anh	Thành viên
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Tạ Thiên Long	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2013)
Ông Đặng Xuân Cử	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/7/2013)
Ông Đặng Huy Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp; và
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Chúng tôi công bố rằng, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tạ Thiên Long *th*  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2014



## Văn phòng Hà Nội

Tầng 7, Tòa nhà Lotus, Số 2 Đường Duy Tân  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Tel: +844 3795 53 53 | Fax: +844 3795 52 52

www.rsm.com.vn | dtl\_hanoi@rsm.com.vn

Số.13/2014/DTLHN - BCKT

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

V/v: Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài ("Công ty")

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài**

#### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính tổng hợp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 06 đến trang 37.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

001-C  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI  
TP. HÀ NỘI



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2013.



**Nguyễn Thành Lâm**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề số:  
0299-2013-026-1

*Thay mặt và đại diện*

**Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội**  
**Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014*

**Trần Thế Thụ**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề số:  
2382-2013-026-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>169.622.329.521</b>	<b>246.392.448.970</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>116.738.385.628</b>	<b>145.183.099.123</b>
1. Tiền	111		45.738.385.628	35.960.599.123
2. Các khoản tương đương tiền	112		71.000.000.000	109.222.500.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.900.754.225</b>	<b>36.072.562.590</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	26.329.610.149	31.896.453.748
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	1.914.748.932	2.383.711.253
3. Các khoản phải thu khác	135	4.4	657.670.780	2.363.573.589
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	4.2	(1.001.275.636)	(571.176.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>23.252.874.551</b>	<b>64.452.805.684</b>
1. Hàng tồn kho	141		23.252.874.551	64.452.805.684
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.730.315.117</b>	<b>683.981.573</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		742.058.817	101.156.667
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		988.256.300	582.824.906
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>57.183.853.864</b>	<b>43.136.506.085</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.125.189.188</b>	<b>31.614.061.379</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	37.360.247.636	22.341.339.828
Nguyên giá	222		118.723.449.619	97.782.966.941
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.363.201.983)	(75.441.627.113)
2. Tài sản cố định vô hình	227		853.159.219	6.250.000
Nguyên giá	228		1.820.433.554	913.833.554
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(967.274.335)	(907.583.554)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.7	6.911.782.333	9.266.471.551
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.694.690.000</b>	<b>6.694.690.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	4.8	6.694.690.000	6.694.690.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.363.974.676</b>	<b>4.827.754.706</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	4.892.113.676	4.381.458.972
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	5.234.734
3. Tài sản dài hạn khác	268		471.861.000	441.061.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>226.806.183.385</b>	<b>289.528.955.055</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>82.459.672.712</b>	<b>153.262.541.682</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>82.210.282.187</b>	<b>149.381.561.682</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	4.278.500.000
2. Phải trả người bán	312	4.10	50.535.284.190	101.074.213.419
3. Người mua trả tiền trước	313		31.138.806	2.274.550
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.11	1.161.009.999	8.926.418.364
5. Phải trả người lao động	315		23.129.306.720	21.788.085.933
6. Chi phí phải trả	316	4.12	2.228.271.654	2.179.660.444
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.13	3.790.194.999	8.122.733.984
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.335.075.819	3.009.674.988
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>249.390.525</b>	<b>3.880.980.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		249.390.525	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	3.880.980.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>144.346.510.673</b>	<b>136.266.413.373</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.14</b>	<b>144.346.510.673</b>	<b>136.266.413.373</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(2.820.000)	(2.820.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.686.066.244	9.998.818.393
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.968.117.351	8.315.764.000
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.969.213.452	3.969.213.452
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.568.293.626	30.827.797.528
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>226.806.183.385</b>	<b>289.528.955.055</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
1. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược: + Công ty TNHH DFS (Việt Nam) - Kho A + Công ty TNHH DEF (Việt Nam) - Kho B + Viện Đá quý Trang sức		30.832.252.588 18.928.126.713 5.655.350.030 6.248.775.845	46.150.725.966 46.150.725.966 - -
2. Nợ khó đòi đã xử lý		633.087.400	633.087.400
3. Ngoại tệ các loại (USD)		673.321,95	1.090.069,84



Tạ Thiên Long  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Trần Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng

Dương Ánh Hồng  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		573.175.633.226	591.055.536.932
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	573.175.633.226	591.055.536.932
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	363.083.460.829	383.073.445.320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		210.092.172.397	207.982.091.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	20.904.902.832	23.167.312.168
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.985.086.315	2.135.040.987
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.154.157.791	1.497.368.889
8. Chi phí bán hàng	24	5.5	164.476.954.942	162.636.331.007
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	25.939.012.144	19.389.758.103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.596.021.828	46.988.273.683
11. Thu nhập khác	31		1.713.390.870	21.005.433.677
12. Chi phí khác	32		218.658.952	5.521.703.538
13. Lợi nhuận khác	40		1.494.731.918	15.483.730.139
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.090.753.746	62.472.003.822
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	3.326.729.685	8.983.108.398
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	21.298.224
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.764.024.061	53.467.597.200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.4	4.345	6.351



Tạ Thiên Long  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Trần Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng

Dương Anh Hồng  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.7</b>	<b>40.090.753.746</b>	<b>62.472.003.822</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.8	10.591.988.827	9.299.992.099
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	03		430.099.636	(139.994.550)
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		62.234.488	(185.388.792)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(20.717.753.519)	(18.637.964.803)
- Chi phí lãi vay	06	5.4	1.154.157.791	1.497.368.889
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>		<b>31.611.480.969</b>	<b>54.306.016.665</b>
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		7.297.126.539	(4.191.683.582)
- Giảm hàng tồn kho	10		41.199.931.133	1.081.861.755
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(59.301.086.822)	12.142.889.028
- (Tăng) chi phí trả trước	12		(755.908.618)	(1.668.920.433)
- Lãi tiền vay đã trả	13		(1.154.157.791)	(1.497.368.889)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	5.7	(10.012.927.971)	(6.597.893.101)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	208.706.685
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(290.988.641)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.884.457.439</b>	<b>53.492.619.487</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(21.801.888.804)	(16.787.978.054)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		135.849.091	909.086.499
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	37.242.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.581.904.428	21.317.803.829
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.084.135.285)</b>	<b>42.680.912.274</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.600.000.000	1.481.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.759.480.000)	(3.900.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.14.1	(28.077.130.366)	(54.884.042.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(36.236.610.366)</b>	<b>(57.303.042.400)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(28.436.288.212)</b>	<b>38.870.489.361</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4.1</b>	<b>145.183.099.123</b>	<b>106.312.609.762</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.425.283)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4.1</b>	<b>116.738.385.628</b>	<b>145.183.099.123</b>



Tạ Thiên Long  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Trần Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng

Dương Ánh Hồng  
Người lập



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, một doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 8 lần, lần cuối cùng vào ngày 09/7/2013.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 09/7/2013, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

- |                                                                                   |                                                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh | Số 5 Cửu Long, phường 2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh                                  |
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng        | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng                               |
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội         | Tầng 3 tòa nhà NTS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội |

Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Xí nghiệp: Xí nghiệp Thương mại Hàng không Nội Bài, Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp - Khách sạn Hàng không Nội Bài và Xí nghiệp Vận tải Ô tô Hàng không Nội Bài đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Đến ngày 01/10/2013, 03 (ba) Xí nghiệp này đã giải thể để chuyển về Công ty quản lý và điều hành.

Tổng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 1.169 người (Tại ngày 31/12/2012 là 1.150 người).

#### 1.2 Các hoạt động chính của Công ty

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (Trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

#### 1.2 Các hoạt động chính của Công ty (Tiếp)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (Trừ ô tô chuyên dụng);
- Bốc xếp hàng hóa; và
- Bưu chính, chi tiết là cung ứng dịch vụ chuyển phát thư.

### 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

#### 2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### 2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách Kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

#### 3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

#### 3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.4 Các khoản phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng hóa nhận ký gửi là những hàng hóa đã nhập kho của Công ty nhưng chưa thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp. Theo đó, những hàng hóa này vẫn là sở hữu của nhà cung cấp.

#### **3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực từ ngày 10/6/2013. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	<b>Thời gian sử dụng hữu ích (Năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc, thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận tải	04 – 06
TSCĐ khác	04



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

#### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

##### 3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### 3.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận tại ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan.

Sau đó, các khoản đầu tư chứng khoán khác được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### 3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước khác và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần trong 2 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; và
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

##### 3.10 Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

##### 3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong năm kế tiếp khi được cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.12 Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### *Thu nhập khác*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### 3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản tại ngày 31/12/2013 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia lãi cho các cổ đông.

### 3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích các quỹ và thù lao cho các bộ phận không điều hành trực tiếp cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

01-C  
U HẠN  
ÁN  
NH  
VI  
TP. HẠ



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.16 Thuế

#### Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

#### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại Công văn số 17828 CT/HTr ngày 4/12/2007 của Cục thuế TP Hà Nội thì chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty như sau:

- Về thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm 2.3 Mục E Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2003.
- Mức và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 06 năm tiếp theo, theo quy định tại điểm 1.4 Mục III Phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2003.

Công ty đã đăng ký áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2007 tại công văn số 1086/CV-NASCO-TC ngày 03/8/2007.

Đối với các hoạt động khác, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất bằng 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.16 Thuế (Tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### Thuế Giá trị gia tăng

Hàng hóa miễn thuế bán ở cửa hàng miễn thuế, hoa hồng bán vé máy bay, hoa hồng vận chuyển báo chí là đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng.

Ngoài ra, thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế như sau:

- |                                                             |     |
|-------------------------------------------------------------|-----|
| • Dịch vụ vận tải quốc tế, hàng hóa bán khu cách ly quốc tế | 0%  |
| • Đồ chơi cho trẻ em; một số loại sách                      | 5%  |
| • Các hàng hóa và dịch vụ khác                              | 10% |

#### Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.17 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

#### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

2361  
CỘ  
NẠCH NH  
KIỂM  
D.  
CHI  
HÀ  
TƯ GI



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Tiền mặt	256.357.104	691.245.128
Tiền gửi ngân hàng	44.660.228.528	35.269.353.995
Tiền đang chuyển	821.799.996	-
Các khoản tương đương tiền (i)	71.000.000.000	109.222.500.000
<b>Cộng</b>	<b>116.738.385.628</b>	<b>145.183.099.123</b>

(i): Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**4.2 Phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>26.329.610.149</b>	<b>31.896.453.748</b>
<b>Các khoản phải thu bên liên quan (i)</b>	<b>9.460.388.954</b>	<b>8.182.156.496</b>
Tại Văn phòng	9.460.388.954	7.257.997.656
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài	9.357.821.617	7.076.774.206
+ Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Nội Bài	55.416.590	181.223.450
+ Công ty CP DV Hàng hoá Nội Bài	47.150.747	-
Tại Chi nhánh Hà Nội	-	924.158.840
+ Trung tâm Khai thác Vận chuyển	-	924.158.840
<b>Các khoản phải thu bên thứ ba</b>	<b>16.869.221.195</b>	<b>23.714.297.252</b>
Tại Văn phòng	7.253.662.920	15.358.868.596
Tại Chi nhánh Hà Nội	7.075.230.833	4.826.473.264
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.406.077.118	3.283.355.248
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	134.250.324	245.600.144
<b>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</b>	<b>(1.001.275.636)</b>	<b>(571.176.000)</b>
<b>Cộng</b>	<b>25.328.334.513</b>	<b>31.325.277.748</b>

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.3 "Nghị vụ và số dư với các bên liên quan".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**

**4.3 Trả trước cho người bán**

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
<b>Trả trước người bán - Bên thứ ba</b>	<b>1.914.748.932</b>	<b>2.383.711.253</b>
Tại Văn phòng	1.879.748.932	2.348.711.253
Tại Chi nhánh Hà Nội	35.000.000	35.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.914.748.932</b>	<b>2.383.711.253</b>

**4.4 Các khoản phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Tại Văn phòng	410.364.074	1.629.898.617
Tại các Chi nhánh	130.834.776	214.318.972
Phải trả phải nộp dư (Dư Nợ)	116.471.930	519.356.000
<b>Cộng</b>	<b>657.670.780</b>	<b>2.363.573.589</b>

**4.5 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.394.172.720	1.554.127.591
Công cụ, dụng cụ	264.787.208	157.596.660
Hàng hoá	20.593.914.623	62.741.081.433
<b>Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>23.252.874.551</b>	<b>64.452.805.684</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>23.252.874.551</b>	<b>64.452.805.684</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**

**4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	3.431.823.187	7.787.360.234	86.563.783.520	-	97.782.966.941
Mua sắm mới	-	766.218.562	12.437.946.363	40.771.708	13.244.936.633
XDCB hoàn thành (ii)	12.701.917.457	-	-	-	12.701.917.457
Phân loại (i)	(179.300.000)	(2.815.869.617)	(309.849.600)	-	(3.305.019.217)
Thanh lý, nhượng bán	-	(123.762.117)	(1.577.590.078)	-	(1.701.352.195)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>15.954.440.644</b>	<b>5.613.947.062</b>	<b>97.114.290.205</b>	<b>40.771.708</b>	<b>118.723.449.619</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	777.632.931	6.342.228.528	68.321.765.654	-	75.441.627.113
Trích khấu hao	1.650.410.593	561.946.408	8.313.400.580	6.540.465	10.532.298.046
Phân loại (i)	(179.300.000)	(2.420.221.381)	(309.849.600)	-	(2.909.370.981)
Thanh lý, nhượng bán	-	(123.762.117)	(1.577.590.078)	-	(1.701.352.195)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>2.248.743.524</b>	<b>4.360.191.438</b>	<b>74.747.726.556</b>	<b>6.540.465</b>	<b>81.363.201.983</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2013	2.654.190.256	1.445.131.706	18.242.017.866	-	22.341.339.828
Tại ngày 31/12/2013	13.705.697.120	1.253.755.624	22.366.563.649	34.231.243	37.360.247.636

(i): Đây là khoản điều chỉnh giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế tương ứng của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu VND không đáp ứng điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

(ii): Trong đó bao gồm tạm tăng giá trị tòa nhà văn phòng với giá trị 9,4 tỷ VND được đưa vào sử dụng từ 01/6/2013. Ngày 30/11/2013, Tổng Giám đốc có Quyết định chính thức số 2346/QĐ NASCO - TCKT về việc đưa TSCĐ chính thức vào sử dụng. Giá trị quyết toán của Công trình là 9.384.323.428 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là khoảng 39,28 tỷ VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Mua sắm Tài sản cố định	1.221.818.182	98.181.905
Xây dựng cơ bản dở dang:	5.689.964.151	9.168.289.646
<i>Công trình nhà làm việc Nasco</i>	-	5.583.468.845
<i>Xây dựng kho hàng hóa tại lô đất số 8 (i)</i>	5.689.964.151	3.175.729.892
<i>Chi phí công trình làm đường và hàng rào</i>	-	409.090.909
<b>Cộng</b>	<b>6.911.782.333</b>	<b>9.266.471.551</b>

(i): Công trình xây dựng khu kho chứa hàng hóa của Công ty tại khu đất số 8 (Khu hồ điều hòa ACC) theo Quyết định số 96/QĐ-HĐQT ngày 20/8/2012 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt kết quả thẩm tra Báo cáo kinh tế kỹ thuật. Tổng mức đầu tư của dự án là 12.767.119.248 VND.

**4.8 Đầu tư dài hạn khác**

Đây là khoản đầu tư mua 669.469 cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NTCS). Cổ phiếu này đang được giao dịch trên thị trường OTC. Năm 2012, Công ty đã nhận được tiền chia cổ tức đợt 2 với tỷ lệ 95%, tương đương 6.359.955.500 VND. Xem chi tiết tại Thuyết minh 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính".

**4.9 Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	1.502.298.110	1.000.424.814
Chi phí thuê văn phòng	-	988.407.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.374.111.830	1.583.083.399
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.015.703.736	809.543.759
<b>Cộng</b>	<b>4.892.113.676</b>	<b>4.381.458.972</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**

**4.10 Phải trả người bán**

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
<b>Phải trả người bán - Bên liên quan (i)</b>	<b>2.514.484.623</b>	<b>3.318.507.521</b>
Tại Văn phòng	318.736.486	67.577.318
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu HKVN	264.122.990	-
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài	-	55.357.318
+ Công ty CP In Hàng không	36.600.000	12.220.000
+ Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	18.013.496	-
Tại Chi nhánh Hà Nội	1.674.842.768	2.755.587.051
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	386.549.680	2.675.282.839
+ Chi nhánh TCT HK Việt Nam KV miền Bắc	1.222.517.448	-
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	65.775.640	80.304.212
+ Trung tâm Khai thác Ga Nội Bài	-	-
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	406.598.160	401.287.855
+ Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Nam	406.598.160	1.951.000
+ Văn phòng Khu vực miền Nam	-	335.323.855
+ Trung tâm TM SASCO Tân Sơn Nhất	-	64.013.000
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	114.307.209	94.055.297
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	86.758.615
+ Xi nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng	7.866.094	7.296.682
+ Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	106.441.115	-
<b>Phải trả người bán - Bên thứ ba</b>	<b>48.020.799.567</b>	<b>97.755.705.898</b>
Tại Văn phòng	47.169.947.201	97.080.263.400
Tại Chi nhánh	850.852.366	675.442.498
<b>Cộng</b>	<b>50.535.284.190</b>	<b>101.074.213.419</b>

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.3 "Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan".

**4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Thuế Giá trị gia tăng	196.656.406	227.997.320
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	816.145.711	7.502.343.997
Thuế Thu nhập cá nhân	148.207.882	1.196.077.047
<b>Cộng</b>	<b>1.161.009.999</b>	<b>8.926.418.364</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**

**4.12 Chi phí phải trả**

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Phí nhượng quyền kinh doanh	428.255.849	287.911
Chi phí ăn ca độc hại	238.760.000	-
Tiền vận chuyển hàng hóa	503.618.100	-
Chi phí khác	1.057.637.705	2.179.372.533
<b>Cộng</b>	<b>2.228.271.654</b>	<b>2.179.660.444</b>

**4.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	-	571.979.770
Tiền nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược (i)	2.461.000.000	1.819.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	1.235.543.113	5.713.217.983
+ Tại Văn phòng	1.021.260.389	5.442.173.641
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	214.282.724	271.044.342
Các khoản phải thu khác	93.651.886	18.536.231
<b>Cộng</b>	<b>3.790.194.999</b>	<b>8.122.733.984</b>

(i): Đây là các khoản tiền lái xe taxi phải đặt cọc khi ký hợp đồng lao động. Các khoản đặt cọc này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nghỉ việc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

**4.14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.820.000)</b>	<b>7.425.400.048</b>	<b>9.259.798.766</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>37.278.355.633</b>	<b>141.087.587.899</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	53.467.597.200	53.467.597.200
Trích quỹ	-	-	2.573.418.345	1.207.652.099	-	-	3.781.070.444
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.151.686.865	2.151.686.865
Giảm khác	-	-	-	(2.151.686.865)	-	(62.069.842.170)	(64.221.529.035)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.820.000)</b>	<b>9.998.818.393</b>	<b>8.315.764.000</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>30.827.797.528</b>	<b>136.266.413.373</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.820.000)</b>	<b>9.998.818.393</b>	<b>8.315.764.000</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>30.827.797.528</b>	<b>136.266.413.373</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	36.764.024.061	36.764.024.061
Chia cổ tức trong năm (i)	-	-	-	-	-	(28.077.130.366)	(28.077.130.366)
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(239.414.063)	(239.414.063)
Tăng khác (ii)	-	-	11.687.247.851	-	-	1.347.646.649	13.034.894.500
Giảm khác (ii)	-	-	-	(1.347.646.649)	-	(12.054.630.183)	(13.402.276.832)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.320.000)</b>	<b>21.686.066.244</b>	<b>6.968.117.351</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>28.568.293.626</b>	<b>144.346.510.673</b>

(i): Trong năm, Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2012 theo Nghị quyết số 60/ND-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2013, tạm ứng chia cổ tức năm 2013 theo Nghị quyết số 160/NQ-NASCO/HĐQT ngày 29/11/2013 của Hội đồng Quản trị và chi trả lợi nhuận cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Mert Global (Chi tiết tại Thuyết minh số 4.14.4 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu") với số tiền lần lượt tương ứng là 19.126.257.200 VND; 8.315.764.000 VND và 635.109.167 VND.

(ii): Tăng khác và giảm khác là các khoản điều chỉnh lại quỹ sau khi tính toán lại tỷ lệ chia quỹ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**

**4.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)**

**4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh		Số vốn đã góp Tại ngày 31/12/2013	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND
Vốn góp của Nhà nước (i)	42.410.396.400	51	4.241.040	42.410.396.400
Vốn góp của đối tượng khác	40.747.243.600	49	4.074.724	40.747.243.600
<b>Cộng</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>100</b>	<b>8.315.764</b>	<b>83.157.640.000</b>

(i): Vốn góp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

**4.14.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu được mua lại	282	282
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	282	282
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/CP	10.000	10.000

**4.14.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế	36.764.024.061	53.467.597.200
Trừ lợi nhuận phân chia các đối tác hợp tác kinh doanh (i)	635.109.167	654.303.906
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.128.914.894	52.813.293.294
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.315.482	8.315.482
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>4.345</b>	<b>6.351</b>

(i): Phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty với Công ty TNHH TM và Dịch vụ Mert Global theo tỷ lệ tương ứng là 55% - 45% lợi nhuận ròng của dịch vụ đóng gói hành lý cho khách hàng tại Nhà ga Sân bay Quốc tế Nội Bài.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

**5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>573.175.633.226</b>	<b>591.055.536.932</b>
Doanh thu taxi, vận chuyển	185.176.163.142	183.620.500.580
Doanh thu bán hàng miễn thuế	202.777.601.737	228.003.912.970
Doanh thu bán hàng hóa	52.893.943.087	49.941.928.964
Doanh thu dịch vụ	131.215.365.871	128.503.091.296
Doanh thu khác	1.112.559.389	986.103.122
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>573.175.633.226</b>	<b>591.055.536.932</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 (Trình bày lại) VND
Giá vốn taxi, vận chuyển	119.654.727.442	114.039.336.427
Giá vốn bán hàng miễn thuế	156.696.425.953	179.382.311.015
Giá vốn bán hàng hóa	26.068.001.025	29.301.283.116
Giá vốn dịch vụ	60.468.675.203	59.721.993.937
Giá vốn khác	195.631.206	628.520.825
<b>Cộng</b>	<b>363.083.460.829</b>	<b>383.073.445.320</b>

**5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.118.050.528	11.319.321.126
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.463.853.900	11.246.749.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	322.998.404	415.853.050
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	185.388.792
<b>Cộng</b>	<b>20.904.902.832</b>	<b>23.167.312.168</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)**

**5.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	1.154.157.791	1.497.368.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	768.694.036	637.672.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.234.488	-
<b>Cộng</b>	<b>1.985.086.315</b>	<b>2.135.040.987</b>

**5.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	101.387.938.815	100.862.642.984
Chi phí bao bì, vật liệu	3.641.854.867	3.483.021.187
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.411.273.840	4.795.505.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.508.657.355	1.800.796.711
Thuế, phí, lệ phí	970.611.490	1.019.631.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.729.891.792	27.839.572.441
Chi phí hoa hồng môi giới	1.000.275.280	910.757.580
Chi phí bằng tiền khác	21.826.451.503	21.924.403.035
<b>Cộng</b>	<b>164.476.954.942</b>	<b>162.636.331.007</b>

**5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.005.789.151	12.460.858.321
Chi phí vật liệu văn phòng	8.733.631	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.027.516.950	239.252.906
Chi phí khấu hao tài sản	1.054.785.867	488.689.186
Thuế và các khoản lệ phí	311.802.977	174.516.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.048.156.012	2.638.635.521
Dự phòng phải thu khó đòi	430.559.636	-
Chi phí khác bằng tiền	5.051.667.920	3.387.805.748
<b>Cộng</b>	<b>25.939.012.144</b>	<b>19.389.758.103</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)**

**5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>40.090.753.746</b>	<b>62.472.003.822</b>
Trong đó:		
Lợi nhuận không ưu đãi thuế TNDN	20.860.244.133	36.746.370.432
Lợi nhuận ưu đãi thuế TNDN	19.230.509.613	25.725.633.390
<b>Điều chỉnh các khoản (giảm) lợi nhuận</b>	<b>(15.271.942.216)</b>	<b>(11.308.449.513)</b>
<b>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</b>	<b>(15.271.942.216)</b>	<b>(11.203.754.835)</b>
Thu nhập không chịu thuế TNDN (i)	(15.463.853.900)	(11.299.096.539)
Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	-	-
Chi phí không được khấu trừ	213.922.497	95.341.704
Các khoản khác	(22.010.813)	-
<b>Các khoản chênh lệch tạm thời</b>	<b>-</b>	<b>(104.694.678)</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(104.694.678)
<b>Lợi nhuận sau điều chỉnh</b>	<b>24.818.811.530</b>	<b>51.372.943.665</b>
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong năm</b>	<b>24.818.811.530</b>	<b>51.372.943.665</b>
Thu nhập tính thuế không được ưu đãi	5.632.323.543	25.638.760.211
Thu nhập tính thuế hưởng ưu đãi	19.186.487.987	25.734.183.454
Thuế suất không ưu đãi	25%	25%
Thuế suất ưu đãi (giảm 50%*20%)	10%	10%
<b>Thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b>3.326.729.685</b>	<b>8.983.108.398</b>
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành ước tính</b>	<b>3.326.729.685</b>	<b>8.983.108.398</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	7.502.343.997	5.117.128.700
Thuế TNDN đã trả trong năm	(10.012.927.971)	(6.597.893.101)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>816.145.711</b>	<b>7.502.343.997</b>

(i): Đây là khoản cổ tức nhận được trong năm 2013 (Năm 2012 là 11.246.749.200 VND), xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)**

**5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	120.417.655.738	118.687.525.164
Chi phí vật liệu, hàng hóa	86.024.721.157	82.801.461.954
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	7.438.790.790	5.034.758.527
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.591.988.827	9.299.992.099
Chi phí dự phòng phải trả	430.559.636	-
Thuế và các khoản lệ phí	1.282.414.467	1.196.147.869
Giá vốn hàng miễn thuế	156.696.425.953	179.382.311.015
Chi phí hoa hồng môi giới	1.000.275.280	910.757.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.010.753.419	142.126.811.953
Chi phí khác bằng tiền	27.605.842.648	25.659.768.269
<b>Cộng</b>	<b>553.499.427.915</b>	<b>565.099.534.430</b>

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp và bao gồm các bộ phận kinh doanh sau:

- Dịch vụ mua bán hàng hóa
- Dịch vụ kinh doanh hàng miễn thuế
- Dịch vụ vận chuyển
- Dịch vụ
- Kinh doanh khác

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ và trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả kinh doanh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty (bao gồm doanh thu và chi phí tài chính) và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Trình bày lại)

Nội dung	Mua bán hàng hóa	Kinh doanh hàng miễn thuế	Vận chuyển	Dịch vụ	Doanh thu khác	Tổng cộng
<b>Doanh thu</b>						
Từ khách hàng bên ngoài	52.196.685.069	228.987.798.570	185.637.578.534	129.543.213.341	986.103.122	597.351.378.636
Giữa các bộ phận	(2.254.756.105)	(983.885.600)	(2.017.077.954)	(1.040.122.045)	-	(6.295.841.704)
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.941.928.964</b>	<b>228.003.912.970</b>	<b>183.620.500.580</b>	<b>128.503.091.296</b>	<b>986.103.122</b>	<b>591.055.536.932</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả của bộ phận	1.022.562.361	8.682.753.592	10.746.257.391	5.285.394.930	219.034.228	25.956.002.502
Thu nhập tài chính						23.167.312.168
Chi phí tài chính						(2.135.040.987)
Thu nhập khác						21.005.433.677
Chi phí khác						(5.521.703.538)
Lợi nhuận trước thuế						62.472.003.822
Thuế TNDN hiện hành						(8.983.108.398)
Thuế TNDN hoãn lại						(21.298.224)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>						<b>53.467.597.200</b>
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>						
Tài sản của bộ phận	20.132.071.563	46.825.038.621	35.916.747.456	15.959.981.662	-	118.833.839.302
Tiền của nhóm Công ty						145.183.099.123
Các khoản đầu tư dài hạn						6.694.690.000
Tài sản không phân bổ						18.817.326.630
<b>Tổng tài sản</b>						<b>289.528.955.055</b>
Nợ phải trả của bộ phận	15.486.760.136	70.587.008.097	2.834.098.258	4.140.043.443	-	93.047.909.934
Nợ phải trả không phân bổ						60.214.631.748
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>153.262.541.682</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Nội dung	Mua bán hàng hóa	Kinh doanh hàng miễn thuế	Vận chuyển	Dịch vụ	Doanh thu khác	Tổng cộng
<b>Doanh thu</b>						
Từ khách hàng bên ngoài	53.896.416.614	203.224.694.134	189.077.283.622	131.913.431.349	1.112.559.389	579.224.385.108
Giữa các bộ phận	(1.002.473.527)	(447.092.397)	(3.901.120.480)	(698.065.478)	-	(6.048.751.882)
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.893.943.087</b>	<b>202.777.601.737</b>	<b>185.176.163.142</b>	<b>131.215.365.871</b>	<b>1.112.559.389</b>	<b>573.175.633.226</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả của bộ phận	2.011.910.414	7.700.312.294	2.538.729.007	6.670.038.678	755.214.918	19.676.205.311
Thu nhập tài chính						20.904.902.832
Chi phí tài chính						(1.985.086.315)
Thu nhập khác						1.713.390.870
Chi phí khác						(218.658.952)
Lợi nhuận trước thuế						40.090.753.746
Thuế TNDN hiện hành						(3.326.729.685)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>						<b>36.764.024.061</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>						
Tài sản của bộ phận	17.681.644.987	9.326.050.809	18.325.533.643	32.266.739.998	-	77.599.969.437
Tiền của nhóm Công ty						116.738.385.628
Các khoản đầu tư dài hạn						6.694.690.000
Tài sản không phân bổ						25.773.138.320
<b>Tổng tài sản</b>						<b>226.806.183.385</b>
Nợ phải trả của bộ phận	9.515.707.983	29.022.068.622	2.479.521.157	4.621.030.844	-	45.638.328.606
Nợ phải trả không phân bổ						36.821.344.106
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>82.459.672.712</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày 31/12/2013, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Ngoại tệ</u>	<u>Tại ngày 31/12/2013</u>
Trong vòng 01 năm	USD	366.675,6
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	USD	-
Sau 05 năm	USD	-
<b>Tổng</b>		<b><u>366.676</u></b>
Trong vòng 01 năm	VND	3.902.304.000
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	VND	-
Sau 05 năm	VND	-
<b>Tổng</b>		<b><u>3.902.304.000</u></b>

**7.2 Công cụ tài chính**

**7.2.1 Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.17 "Công cụ tài chính".

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Tại ngày 31/12/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>150.420.356.557</b>	<b>186.137.816.460</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.738.385.628	145.183.099.123
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.987.280.929	34.260.027.337
Các khoản đầu tư dài hạn	6.694.690.000	6.694.690.000
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>56.803.141.368</b>	<b>119.536.087.847</b>
Các khoản vay dài hạn	-	8.159.480.000
Phải trả nhà cung cấp, phải trả khác	54.574.869.714	109.196.947.403
Chi phí phải trả	2.228.271.654	2.179.660.444

Hiện tại, ngoài khoản phải thu khác hàng như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu của khách hàng", Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### 7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

#### 7.2 Công cụ tài chính (Tiếp)

##### 7.2.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

##### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các nghĩa vụ dài hạn có lãi suất thả nổi.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính lãi suất cố định (i)	72.078.157.100	109.913.745.128
Tài sản tài chính lãi suất thả nổi (ii)	51.354.918.528	41.964.043.995
	<b>123.433.075.628</b>	<b>151.877.789.123</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Nợ phải trả tài chính lãi suất thả nổi	-	8.159.480.000
	<b>-</b>	<b>8.159.480.000</b>

(i): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn ở các ngân hàng, lãi suất cố định trung bình 7%/năm.

(ii): Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và khoản đầu tư của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**7.2 Công cụ tài chính (Tiếp)**

**7.2.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

		Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	673.321,95	1.090.069,84
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	36.632,45	17.270,50
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	USD	916.885,77	1.507.722,15
Nợ phải trả tài chính khác	USD		
<b>Tài sản tài chính thuần</b>	<b>USD</b>	<b>(206.931,37)</b>	<b>(400.381,81)</b>

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư.

Tại ngày 31/12/2013, Công ty không có khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### 7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

#### 7.2 Công cụ tài chính (Tiếp)

##### 7.2.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

###### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc tổng tài sản ngắn hạn lớn hơn 2,1 lần so với nợ ngắn hạn, duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Làm giảm rủi ro thanh khoản của Công ty và Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng VND</u>
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b>56.553.750.843</b>	<b>249.390.525</b>	<b>56.803.141.368</b>
Phải trả khách hàng và phải trả khác	54.325.479.189	249.390.525	54.574.869.714
Các khoản phải trả	2.228.271.654	-	2.228.271.654
<b>Tại 01/01/2013</b>	<b>115.655.107.847</b>	<b>3.880.980.000</b>	<b>119.536.087.847</b>
Phải trả khách hàng và phải trả khác	109.196.947.403	-	109.196.947.403
Các khoản phải trả	2.179.660.444	-	2.179.660.444
Các khoản vay	4.278.500.000	3.880.980.000	8.159.480.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**7.3 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty, các công ty liên doanh, liên kết và các bên khác như được định nghĩa trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư sau với các bên liên quan:

**Bán hàng hóa dịch vụ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
TT Khai thác Nội Bài - TCT Hàng không VN	93.015.250.035	83.287.547.091
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	1.403.466.739
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Nội Bài	131.290.049	782.952.107
Công ty CP DV Hàng hoá Nội Bài	186.696.409	465.721.625
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	235.418.182	209.763.637
<b>Cộng</b>	<b>93.568.654.675</b>	<b>86.149.451.199</b>

**Mua hàng hóa dịch vụ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	2.820.088.031	361.118.182
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng	59.190.018	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu HKVN	4.196.820.482	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	11.586.363.636	-
Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Nam	49.329.189.899	-
Công ty Cổ phần Suất ăn HK Nội bài	59.180.461	-
Công ty Cổ phần In Hàng không	458.670.362	433.736.357
Công ty CP DVHH Nội Bài (Handling)	903.988.907	778.144.145
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	-	208.123.080
Văn phòng Khu vực miền Nam	-	28.160.115.808
Trung tâm Khai thác Nội Bài	-	18.882.913.041
Văn phòng Khu vực miền Bắc	-	11.824.137.816
Văn phòng Khu vực miền Trung	-	1.435.980.075
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Nội Bài	-	64.888.986
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng	-	58.203.039
<b>Cộng</b>	<b>69.413.491.796</b>	<b>62.207.360.529</b>

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm 2013 là 1.885.309.970 VND (Năm 2012 là 2.026.919.806 VND).

Các khoản phải thu xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu khách hàng".

Các khoản phải trả xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.10 "Phải trả người bán".



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**


**7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**


Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

**7.5 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2012 là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Một số khoản mục đã được trình bày lại bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội nhằm phù hợp với số liệu so sánh năm nay.



  
Tạ Thiên Long  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2014

  
Trần Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng

  
Dương Ánh Hồng  
Người lập

